

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	072	6051	00000	0	0	68.938.368	68.938.368	68.938.368	68.938.368
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	072	6105	00000	0	0	359.051.770	359.051.770	359.051.770	359.051.770
Phụ cấp khác	12	072	6149	00000	0	0	75.257.222	75.257.222	75.257.222	75.257.222
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	072	6157	00000	0	0	57.300.000	57.300.000	57.300.000	57.300.000
Thưởng thường xuyên	12	072	6201	00000	0	0	56.160.000	56.160.000	56.160.000	56.160.000
Chi khác	12	072	6449	00000	0	0	62.037.700	62.037.700	62.037.700	62.037.700
Thuê đào tạo lại cán bộ	12	072	6758	00000	0	0	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12	072	7004	00000	0	0	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Chi các khoản khác	12	072	7799	00000	0	0	339.685.496	339.685.496	339.685.496	339.685.496
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12	072	7854	00000	0	0	18.630.000	18.630.000	18.630.000	18.630.000
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	3.979.970.282	3.979.970.282	3.979.970.282	3.979.970.282
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	380.762.612	380.762.612	380.762.612	380.762.612
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	58.913.286	58.913.286	58.913.286	58.913.286
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	1.369.340.786	1.369.340.786	1.369.340.786	1.369.340.786

Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	9.936.000	9.936.000	9.936.000	9.936.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	795.464.970	795.464.970	795.464.970	795.464.970
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	846.352.858	846.352.858	846.352.858	846.352.858
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	145.089.093	145.089.093	145.089.093	145.089.093
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	95.714.664	95.714.664	95.714.664	95.714.664
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	47.983.770	47.983.770	47.983.770	47.983.770
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	072	6404	00000	0	0	255.313.273	255.313.273	255.313.273	255.313.273
Chi khác	13	072	6449	00000	0	0	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	66.109.520	66.109.520	66.109.520	66.109.520
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	37.820.081	37.820.081	37.820.081	37.820.081
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	00000	0	0	15.018.259	15.018.259	15.018.259	15.018.259
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	166.547.581	166.547.581	166.547.581	166.547.581
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	072	6601	00000	0	0	238.000	238.000	238.000	238.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	18.293.600	18.293.600	18.293.600	18.293.600
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	072	6608	00000	0	0	9.687.900	9.687.900	9.687.900	9.687.900
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	072	6701	00000	0	0	25.959.500	25.959.500	25.959.500	25.959.500
Phụ cấp công tác phí	13	072	6702	00000	0	0	26.928.000	26.928.000	26.928.000	26.928.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	072	6703	00000	0	0	5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000
Khoán công tác phí	13	072	6704	00000	0	0	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
Thuê thiết bị các loại	13	072	6754	00000	0	0	25.300.000	25.300.000	25.300.000	25.300.000
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	16.062.200	16.062.200	16.062.200	16.062.200
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	072	6905	00000	0	0	86.479.252	86.479.252	86.479.252	86.479.252
Nhà cửa	13	072	6907	00000	0	0	17.729.560	17.729.560	17.729.560	17.729.560
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	28.973.000	28.973.000	28.973.000	28.973.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	00000	0	0	17.213.600	17.213.600	17.213.600	17.213.600
Đường điện, cấp thoát nước	13	072	6921	00000	0	0	10.803.000	10.803.000	10.803.000	10.803.000

Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000	0	0	21.161.891	21.161.891	21.161.891	21.161.891
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	7.426.563	7.426.563	7.426.563	7.426.563
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	072	7004	00000	0	0	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	072	7012	00000	0	0	19.117.000	19.117.000	19.117.000	19.117.000
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	301.367.195	301.367.195	301.367.195	301.367.195
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	072	7053	00000	0	0	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	00000	0	0	13.636.600	13.636.600	13.636.600	13.636.600
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	072	7757	00000	0	0	9.554.785	9.554.785	9.554.785	9.554.785
Chi tiếp khách	13	072	7761	00000	0	0	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	20.299.028	20.299.028	20.299.028	20.299.028
Thưởng thường xuyên	18	072	6201	00000	0	0	221.055.120	221.055.120	221.055.120	221.055.120
Chi các khoản phí và lệ phí	18	072	7756	00000	0	0	88.000	88.000	88.000	88.000
Cộng:					0	0	10.283.341.385	10.283.341.385	10.283.341.385	10.283.341.385
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Ta

Người ký: Vũ Thị Hoa Nhài
Ngày ký: 05/02/2025 17:44:38
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Phú Giáo - Bình Dương

Vũ Thị Hoa Nhài

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 5 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thị Hiền
Ngày ký: 05/02/2025 14:01:18
Đơn vị: Trường Tiểu học Tân Long

Trần Thị Hiền

Người ký: Đỗ Huyền Thục Nữ - Thụy Bằng Châu
Ngày ký: 05/02/2025 14:05:25
Đơn vị: Trường Tiểu học Tân Long

Đỗ Huyền Thục Nữ - Thụy Bằng Châu

